

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/DS-PT

Ngày: 15-4-2022.

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Hồng Mai; bà Nguyễn Thị An Tiên.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đăng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 08 và 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/TLPT-DS ngày 21-12-2021, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 95/2021/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2021, của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955, cư trú tại: Số 26, ấp SL, xã HĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1968, cư trú tại: Số 08, đường Số 6, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X: Anh Diệp Văn C, sinh năm 1987, cư trú tại: Số 56, đường số 24 Bời Lời, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, theo Hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 26-5-2020.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951, cư trú tại: Số 3/19, tổ 33, ấp T, xã TB, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1958, cư trú tại: Số 28, hẻm 36, đường Đ, tổ 15, khu phố NP, phường NT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1958, cư trú tại: Đường Số 6, ấp T, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1960, cư trú tại: Số 02, hẻm 15, đường T, khu phố H, phường HN, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966, cư trú tại: Số 844, ấp B, xã PN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953, chết ngày 19-02-2021.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị B, gồm:*

Anh Nguyễn Viễn B, sinh năm 1973, cư trú tại: Số 24, đường Lộ 10, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Anh Nguyễn Diễm N, sinh năm 1982, cư trú tại: Số 41, đường Lộ 10, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Anh Nguyễn Diễm G, sinh năm 1985, cư trú tại: Số 16, đường Lộ 10, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Anh Nguyễn Diễm G1, sinh năm 1989, cư trú tại: Số 14, đường Lộ 10, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Anh Nguyễn Viễn T, sinh năm 1977, cư trú tại: Số 18, đường Lộ 10, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị Ngọc Ph, sinh năm 1980, cư trú tại: Số 39, đường Lộ 10, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1991, thường trú: Tổ 46, ấp TX, xã TP huyện TC, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Đường Lộ 10, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị Kiều Ng, sinh năm 1977; cháu Nguyễn Thị Bảo N1, sinh năm 1996; cháu Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh năm 1998; cháu Nguyễn Thanh M, sinh năm 2003. Cùng cư trú tại: Số 22, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1969, cư trú tại: Ấp TH, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1952, cư trú tại: Số 28, hẻm 36, đường Đ, tổ 15, khu phố NP, phường NT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo:*

+ Bà Nguyễn Thị X, là bị đơn.

+ Bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị P, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T (chết năm 2002), cụ Võ Thị L (chết năm 2001), có 08 người con chung, gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị K1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, hai cụ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ của hai cụ đã chết trước từ rất lâu.

Tài sản của hai cụ có 01 phần đất diện tích khoảng 1,3 ha, tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, đến năm 1992, cụ T được Ủy ban nhân dân huyện HT (nay là thị xã HT), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2001, cụ L chết không để lại di chúc, khi cụ T còn sống, cụ T và các anh chị em của ông L có lập Tờ vi chúc lập ngày 24-04 năm Tân Tỵ (ương lịch ngày 16-5-2001) với nội dung cụ T và tất cả anh chị em của Ông thống nhất giao quyền sở hữu tài sản là cái nhà tường và đất 1,0 ha cho bà Nguyễn Thị X cúng kiếng thờ phượng cha mẹ không được quyền bán; cha cho con Nguyễn Văn L 0,2 ha đất cất nhà không được quyền bán, có người làm chứng là ông Nguyễn Văn N2; ông Nguyễn Văn A không có mặt nhưng ông L không hiểu lý do vì sao ông A có ký tên người làm chứng trong Tờ Vi chúc nói trên. Quá trình giải quyết vụ án, ông L có yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn A, đã nhận được kết luận giám định và không yêu cầu giám định lại. Theo ông L thì Tờ Vi chúc nêu trên không có giá trị pháp lý do không có công chứng hoặc chứng thực của chính quyền địa phương, tuy nhiên ông không có yêu cầu gì đối với Tờ Vi chúc này.

Bà X là em út, không có gia đình, chồng con nên sống cùng với cụ T và cụ L và quản lý, sử dụng đất từ nhỏ đến nay. Đến đầu năm 2020, bà X yêu cầu ông ra phòng công chứng để sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X thì ông không đồng ý vì đây là tài sản của cha mẹ ông để lại chưa chia cho các anh chị em. Khi cụ T và cụ L chết thì các anh chị em của ông cùng nhau lo chi phí tang ma cho các cụ, ông L không có tranh chấp phần này. Cụ T và cụ L không có nợ ai khoản tiền nào hoặc phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản với ai.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T và cụ L là phần đất nêu trên theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ X1 là 12.443,2 m², thuộc các thửa đất số 707, 719, 720, 721, 1116, 1117, tờ bản đồ số 02 (thửa đất mới số 193, 472, 28; tờ bản đồ mới số 20, 21), tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh theo quy định pháp luật (chia đều cho các anh chị em), riêng ông L yêu cầu được chia phần đất lúa có diện tích 2.000 m² (đối diện nhà bà X). Tại phiên tòa, ông L yêu cầu được chia phần đất có diện tích 2.000 m², giáp ranh với căn nhà bà X đang quản lý, sử dụng vì theo Ông thì cụ T và gia đình thống nhất chia cho Ông phần đất ở vị trí này nhưng Ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông không có tranh chấp và không yêu cầu chia tài sản trên đất.

Ông L thống nhất kết quả định giá ngày 13-10-2020 của Hội đồng định giá, không yêu cầu định giá lại; trường hợp trên đất được chia có tài sản của bà X thì ông L đồng ý thanh toán giá trị tài sản cho bà X theo kết quả định giá. Trường hợp ông được chia phần đất lúa đối diện nhà bà X thì ông tự nguyện thanh toán cho bà X giá trị tài sản trên đất (hệ thống tưới và giếng khoan) theo kết quả định giá là 22.500.000 đồng, đồng ý cho những người thừa kế khác được chia phần đất lúa sử dụng chung hệ thống tưới tiêu và giếng khoan với ông; đồng thời ông tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ.

Đối với tình trạng sức khỏe, tinh thần của bà K là hoàn toàn bình thường, vẫn còn nhận thức, điều khiển được hành vi của mình, bà K chỉ có tính hay nói nhiều, do đó ông L không có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định tâm thần của bà K, không yêu cầu Tòa án tuyên bố bà K mất năng lực hành vi dân sự, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, ông L không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị X do anh Diệp Văn C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà X thống nhất với lời trình bày của ông L về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống nêu trên. Cụ T và cụ L không có con nuôi, cũng không có con riêng. Cha cụ T là cụ Nguyễn Văn Th – chết năm 1963, mẹ cụ T là cụ Bùi Thị Q – chết năm 1946; cha cụ L là cụ Võ Văn Th1 – chết từ rất lâu không biết rõ năm, mẹ cụ L là cụ Nguyễn Thị B1 – chết năm 1977. Khi còn sống, cụ T và cụ L có tạo lập được khối tài sản chung là phần đất diện tích 12.135 m² thuộc thửa đất số 707 (diện tích 2.030 m²), thửa đất số 719 (diện tích 2.025 m²), thửa đất số 720 (diện tích 2.240 m²), thửa đất số 721 (diện tích 1.600 m²), thửa đất số 1116 (diện tích 1.840 m², trong đó có 300m² thổ cư), thửa đất số 1117 (diện tích 2.400m²), tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, đã được UBND huyện HT (nay là Thị xã HT) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 439099, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00396 QSDĐ/D1 ngày 30-11-1992 cho cụ T đứng tên; tổng diện tích sau khi đo đạc thực tế là 12.443,2 m², thuộc thửa đất mới số 193, 472, 28; tờ bản đồ mới số 20, 21, tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Các anh chị em của bà X đều có gia đình và ra sống riêng mỗi người một nơi; riêng bà X thì không có chồng và ở chung với cha mẹ, chăm sóc cụ T và cụ L cũng như canh tác, quản lý, sử dụng, gìn giữ phần đất nêu trên cho đến nay.

Sau khi cụ L chết, ngày 24-4, năm Tân Tỵ (dương lịch ngày 16-5-2001) cụ T và tất cả các anh chị em bà X đã lập tờ di chúc với nội dung: thống nhất chia cho bà X 1,0 ha đất và cái nhà trên đất, chia cho ông L 0,2 ha đất, có ông Nguyễn Văn N2 và ông Nguyễn Văn A làm chứng, tất cả mọi người đều thống nhất ký tên trong đó có ông L. Tuy nhiên 0,2 ha này ông L cũng đã giao luôn cho bà X quản lý, sử dụng, canh tác từ đó cho đến nay. Từ khi cụ T và các anh chị em bà X, ông L thống nhất chia đất như di chúc và giao đất cho bà X xong, thì bà X đã quản lý, sử dụng, canh tác, gìn giữ toàn bộ phần đất nêu trên cho đến hôm nay. Năm 2020 (không nhớ rõ thời điểm nào), tất cả anh chị em của bà X có đến Ủy ban nhân dân xã TT, thành phố TN ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế với nội dung để lại toàn bộ diện tích đất nêu trên cho bà X nhưng sau đó ông L không đồng ý và khởi kiện bà X yêu cầu chia di sản thừa kế. Khi cụ T và cụ L chết thì bà X lo chi phí mai táng cho các cụ nhưng không

nhớ số tiền là bao nhiêu và không có yêu cầu gì đối với số tiền này. Cụ T và cụ L không có nợ ai khoản tiền nào hoặc phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản với ai.

Trước đây, bà X có trình bày, trong các anh chị em của bà có bà Nguyễn Thị K bị bệnh về thần kinh, lúc tỉnh, lúc mê, tuy nhiên bà X không yêu cầu Tòa án trung cầu giám định tâm thần của bà K, không yêu cầu Tòa án tuyên bố bà K mất năng lực hành vi dân sự. Hiện tại bà X đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T, bà X không có chuyển quyền sử dụng đất cho ai.

Nay bà X chỉ đồng ý chia cho ông L 0,2 ha đất lúa nằm đôi diện nhà bà X nhưng phải tính công sức bảo quản, giữ gìn đất, công sức chăm lo, phụng dưỡng, thờ cúng cụ T và cụ L cho bà X tương đương với giá trị 01 kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật; phần đất còn lại và tài sản trên đất bà X đề nghị được chia cho bà X toàn quyền quản lý, sử dụng theo Tờ di chúc nói trên. Bà X thống nhất kết quả định giá ngày 13-10-2020 của Hội đồng định giá, không yêu cầu định giá lại. Ngoài ra, bà X không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Thống nhất và ý kiến yêu cầu khởi kiện của ông L, bà M đề nghị được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật, đề nghị được nhận đất. Bà thống nhất kết quả định giá ngày 13-10-2020 của Hội đồng định giá, không yêu cầu định giá lại. Ngoài ra, bà M không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Tr thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Tr thống nhất quan hệ huyết thống như ông L và bà X đã trình bày. Sau khi cụ T và cụ L chết, ngày 24/4/Tân Tỵ (nhằm ngày 16-5-2001) cụ T và tất cả các anh chị em đã bàn bạc thống nhất và đã lập tờ di chúc với nội dung: thống nhất chia cho bà X 1,0 ha đất và cái nhà trên đất, chia cho ông L 0,2 ha đất. Tờ di chúc này là do bà P viết theo ý nguyện của cụ T và tất cả các anh chị em. Tất cả mọi người đều thống nhất ký tên vào tờ di chúc, trong đó có ông L. Nếu như Tòa án không giải quyết chia thừa kế theo di chúc mà chia thừa kế theo pháp luật thì phần của bà K1, bà P, bà Tr được hưởng, các bà cho bà X được thừa hưởng luôn.

Trước đây, bà K1, bà P, bà Tr có trình bày bà Nguyễn Thị K bị bệnh về thần kinh, lúc tỉnh, lúc mê, tuy nhiên các bà không có yêu cầu Tòa án trung cầu

giám định tâm thần của bà K, không yêu cầu Tòa án tuyên bố bà K mất năng lực hành vi dân sự.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:

Đề nghị được hưởng 01 suất thừa kế của cụ T và cụ L theo quy định pháp luật, đề nghị được nhận đất. Ngoài ra, bà K không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà Nguyễn Thị B là vợ của ông Nguyễn Văn Đ (đã chết năm 2016). Trong quá trình chung sống vợ chồng, ông Đ và bà B có 08 người con là các anh chị: Nguyễn Viễn B, anh Nguyễn Viễn Tấn, anh Nguyễn Diễn N, anh Nguyễn Diễn G, anh Nguyễn Diễn Gân, chị Nguyễn Thị Ngọc Ph, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Viễn Minh (đã chết năm 2013). Anh Minh có vợ là chị Nguyễn Thị Kiều Ng và con là các cháu Nguyễn Thị Bảo N1, sinh năm 1996; Nguyễn Thanh M, sinh năm 2003 và cháu Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh năm 1998. Ngoài ra, không có ai khác là vợ, là con đẻ, con nuôi của anh Minh. Do ông Đ đã chết nên nay bà B đề nghị được hưởng 01 suất thừa kế cùng với các con của Bà theo quy định pháp luật, đề nghị được nhận đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị Kiều Ng trình bày:

Chị Nga là vợ của anh Nguyễn Viễn Minh, có đăng ký kết hôn năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã TT, thị xã Tây Ninh (nay là thành phố TN), tỉnh Tây Ninh. Trong quá trình chung sống vợ chồng, anh Minh và chị Nga có 03 người con chung là các cháu Nguyễn Thị Bảo N1, sinh năm 1996, Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh năm 1998 và Nguyễn Thanh M, sinh năm 2003. Năm 2013, anh Minh chết vì tai nạn giao thông. Ngoài chị Nga và các cháu Ngọc, Trang, Mẫn thì không có ai khác là vợ, là con đẻ, con nuôi của anh Minh. Nay ông L khởi kiện bà X yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ T và cụ L để lại thì chị Nga đề nghị được hưởng chung một suất thừa kế với bà B và các anh chị em của anh Minh. Ngoài ra, chị Nga không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Cháu Nguyễn Thị Bảo N1, cháu Nguyễn Thanh M, cháu Nguyễn Thị Bảo Tr thống nhất trình bày: Thống nhất với ý kiến của chị Nguyễn Thị Kiều Ng, đề nghị được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật, nhận bằng giá trị.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Viễn T, anh Nguyễn Diễn N, anh Nguyễn Diễn G, anh Nguyễn Diễn G1, chị Nguyễn Thị Ngọc Ph, chị Nguyễn Thị Ngọc H thống nhất trình bày:

Anh Nguyễn Viễn T, anh Nguyễn Diễn N, anh Nguyễn Diễn G, anh Nguyễn Diễn G1, chị Nguyễn Thị Ngọc Ph và chị Nguyễn Thị Ngọc H là con của ông Nguyễn Văn Đ (đã chết năm 2016) và bà Nguyễn Thị B (đã chết vào tháng 02-2021). Nay ông L khởi kiện bà X yêu cầu chia di sản thừa kế thì các Anh Chị đề nghị được hưởng chung 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật, đề nghị được nhận đất, không có tranh chấp tài sản trên đất với bà X. Trường hợp trên đất được chia có tài sản của bà X thì các Anh Chị đồng ý thanh toán giá trị tài sản cho bà X theo kết quả định giá của Hội đồng định giá Ngoài ra, các Anh Chị không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Ngọc Ph tự nguyện thanh toán bằng giá trị cho các cháu Nguyễn Thị Bảo N1, cháu Nguyễn Thanh M, cháu Nguyễn Thị Bảo Tr.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Viễn B trình bày:
Thống nhất với ý kiến, quyết định của bà B.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn A trình bày:

Ông A là chồng của bà Nguyễn Thị Tr (con rể của cụ T, cụ L). Tại thời điểm cụ T và các anh chị em trong gia đình ký Tờ vi chúc nêu trên thì ông A không có mặt, khoảng 05, 10 ngày sau, Ông có đến nhà cụ T chơi thì cụ T mới nhờ Ông ký tên người làm chứng trong Tờ Vi chúc.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn N2 trình bày:

Ngày 24/4 năm Tân Tỵ, ông N2 có làm chứng việc gia đình cụ T ký Tờ Vi chúc nêu trên, thời điểm đó có mặt ông Nguyễn Văn A hay không thì ông N2 không nhớ do thời gian trôi qua đã lâu.

- Bản án Dân sự sơ thẩm số: 95/2021/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2021, của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ vào: Các Điều 624, 628, 630, 631, 634, 609, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660, 688 của Bộ luật Dân sự;

- Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ – CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đối với bà Nguyễn Thị X về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

2. Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Võ Thị L cụ thể như sau:

2.1. Chia theo hiện vật:

2.2.1. Ông Nguyễn Văn L được sử dụng phần đất có diện tích 2.307,62 m², thuộc các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 21), tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, trị giá 1.011.600.000 đồng, có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa số 386, dài 94,26m;

Hướng Tây giáp thửa số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), dài 101,79 m;

Hướng Nam giáp đường đất 8m, dài 27,47 m;

Hướng Bắc giáp thửa số 183, dài 20,8 m.

(Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

2.2.2. Bà Nguyễn Thị M được sử dụng phần đất có diện tích 1.981,86 m², thuộc các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 21) tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, trị giá 868.800.000 đồng, có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), dài 101,79 m;

Hướng Tây giáp thửa số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), dài 107,84 m;

Hướng Nam giáp đường đất 8m, dài 20,88 m;

Hướng Bắc giáp thửa số 183, dài 17,56 m.

(Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

2.2.3. Anh Nguyễn Viễn B, anh Nguyễn Viễn Tấn, anh Nguyễn Diễn N, anh Nguyễn Diễn G, anh Nguyễn Diễn G1, chị Nguyễn Thị Ngọc Ph, chị Nguyễn Thị Ngọc H được sử dụng phần đất có diện tích 1.981,86 m² (trong đó phần của chị Nguyễn Thị Ngọc Ph là 495,46 m²), thuộc các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới số 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 21) tọa lạc

tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, trị giá 868.800.000 đồng, có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), dài 107,84 m;

Hướng Tây giáp thửa số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), dài 107, dài 116,09 m;

Hướng Nam giáp đường đất 8m, dài 21,29 m;

Hướng Bắc giáp thửa số 183, dài 15,58 m.

(Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

2.2.4. Bà Nguyễn Thị K được sử dụng phần đất có diện tích 1.981,86 m², thuộc các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 21) tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, trị giá 868.800.000 đồng, có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), dài 116,09 m;

Hướng Tây giáp thửa số 271, 17, 25, dài 124,32 m;

Hướng Nam giáp đường đất 8m, dài 20,81 m;

Hướng Bắc giáp thửa số 183, dài 13,32 m.

(Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

2.2.5. Bà Nguyễn Thị X được sử dụng phần đất có diện tích 4.190 m² (trong đó có 300 m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 1116, 1117 (thửa mới 28), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 20) và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, trị giá 4.201.200.000 đồng, có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 375, tờ bản đồ số 21, dài 48 m;

Hướng Tây giáp thửa số 29, tờ bản đồ số 20, dài 49,36 m;

Hướng Nam giáp các thửa 38, 39, 40, 221, tờ bản đồ số 20, thửa 229, tờ bản đồ số 21 dài 10,70 m + 11m + 6 m + 11,51 m + 9,82 m + 41,30 m;

Hướng Bắc giáp đường đất 8m, dài 46,57 m + 46,79 m.

(Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

2.2. Chia theo giá trị:

- Chị Nguyễn Thị Ngọc Ph có nghĩa vụ thanh toán cho cháu Nguyễn Thị Bảo N1, cháu Nguyễn Thị Bảo Tr, cháu Nguyễn Thanh M giá trị của phần đất diện tích 247,73 m², thuộc các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193,

472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 21) tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, trị giá 108.599.000 đồng.

2.3. Về nghĩa vụ thanh toán:

- Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị X số tiền chênh lệch chia tài sản là 142.800.000 đồng.

- Ghi nhận ông Nguyễn Văn L tự nguyện thanh toán cho bà Nguyễn Thị X giá trị tài sản trên đất thuộc các thửa số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 21) tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh là hệ thống tưới tiêu và giếng khoan 22.500.000 đồng.

2.4. Hệ thống tưới tiêu và giếng khoan trên các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 21) tọa lạc tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Viễn B, anh Nguyễn Viễn Tấn, anh Nguyễn Diễn N, anh Nguyễn Diễn G, anh Nguyễn Diễn G1, chị Nguyễn Thị Ngọc Ph, chị Nguyễn Thị Ngọc H được sở hữu chung.

3. Bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ giao lại quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất theo Quyết định trên cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Viễn B, anh Nguyễn Viễn Tấn, anh Nguyễn Diễn N, anh Nguyễn Diễn G, anh Nguyễn Diễn G1, chị Nguyễn Thị Ngọc Ph, chị Nguyễn Thị Ngọc H.

4. Việc phân chia tài sản được thực hiện tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền. Đương sự được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp theo quyết định của bản án này. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo bản án.

5. Ghi nhận các đương sự không có tranh chấp, không yêu cầu chia tài sản trên đất.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M được miễn nộp án phí do là người cao tuổi và có Đơn xin miễn nộp tiền án phí;

- Bà Nguyễn Thị K chịu 38.064.000 đồng do là người cao tuổi nhưng không có Đơn xin miễn nộp tiền án phí;

- Bà Nguyễn Thị X chịu 112.344.000 đồng.

- Anh Nguyễn Viễn B, anh Nguyễn Diễn N, anh Nguyễn Diễn G, anh Nguyễn Diễn G1, chị Nguyễn Thị Ngọc Ph, chị Nguyễn Thị Ngọc H mỗi người chịu 5.430.000 đồng.

- Cháu Nguyễn Thị Bảo N1, cháu Nguyễn Thị Bảo Tr, cháu Nguyễn Thanh M chịu 5.430.000 đồng.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Bà Nguyễn Thị X thay đổi kháng cáo, chấp nhận chia thừa kế như sau: Chia riêng cho ông L 02 công đất như đã ghi trong Tờ di chúc; diện tích còn lại chia hai phần, bà X hưởng riêng một phần, phần còn lại chia thành 09 phần, trong đó: Bà X hưởng 02 phần do có công sức đóng góp, 07 phần còn lại chia đều cho 07 người gồm: Ông L, bà Tr, bà K, bà K1, bà M, bà P, và những người thừa kế của ông Đ.

+ Bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị P: Thay đổi kháng cáo với nội dung giống như bà X và nhường thừa kế cho bà X

- *Ý kiến của Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Tờ di chúc thực chất là thỏa thuận phân chia tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định theo hướng di chúc vô hiệu là không đúng, bà X kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia cho bà X hết tài sản sau khi trừ 0,2 ha đất chia cho ông L là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà X tự nguyện chia một phần nên đề nghị chia theo yêu cầu của bà X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Các đương sự vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[2] Về việc xác định người thừa kế:

Các đương sự đã thống nhất về những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Thị L và cụ Nguyễn Văn T, gồm: Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị

X, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn Đ.

Ông Đ đã chết vào năm 2016, vợ là bà Nguyễn Thị B cũng đã chết vào năm 2021 nên người thừa kế của ông Đ là con ông Đ, gồm: Chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Viễn B, anh Nguyễn Viễn Tấn, anh Nguyễn Viễn Nhanh, anh Nguyễn Diễm G, anh Nguyễn Diễm G1, chị Nguyễn Thị Ngọc Ph anh Nguyễn Viễn Minh.

Anh Nguyễn Viễn Minh chết vào năm 2013, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh Minh, gồm: Chị Nguyễn Thị Kiều Ng (vợ) và 03 người con, gồm: Nguyễn Bảo Ngọc, Nguyễn Bảo Trang, Nguyễn Minh Mẫn.

[3] Về di sản: Các đương sự thống nhất tài sản của cụ L và cụ T chết để lại, gồm có:

4.190 m² đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác trị giá 4.201.200.000 đồng. Tài sản trên đất là nhà và các công trình phụ, cây trồng.

8.253,2 m² đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm khác, trị giá 3.618.000.000 đồng. Tài sản trên đất là hệ thống tưới và giếng khoan.

Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng, cụ T đứng tên.

Các đồng thừa kế không tranh chấp không yêu cầu chia tài sản trên đất.

Tổng giá trị di sản là 4.201.200.000 đồng + 3.618.000.000 đồng = 7.819.200.000 đồng.

[4] Xét về Tờ Di chúc ngày 24-4-2001, thấy rằng:

Cụ L chết năm 2001, không để lại di chúc. Ngày 24-4-2001 cụ T cùng 08 người con lập Tờ di chúc, nội dung:

“Gia đình chúng tôi gồm...(ghi họ tên cụ T và 08 người con), cha và các con đồng ý thống nhất giao quyền sở hữu tài sản cho em là Nguyễn Thị X: 01 cái nhà tường; đất 01 ha giao cho Xem cúng kiến thờ phượng cha mẹ không được bán.

Cha cho con Nguyễn Văn L 0,2 ha đất cát nhà không được quyền bán.

Anh chị đồng ý giao cho em Nguyễn Thị X, không ai có quyền tranh giành tài sản trên.

Gia đình đồng ý ký tên...”, cụ T và 08 người con cùng ký tên.

Tờ di chúc do bà P (con gái cụ T) viết thành 02 bản. Bản ông L cung cấp chỉ có ông N2 ký tên làm chứng. Bản bà X cung cấp có thêm ông A ký tên làm chứng.

Bà X không có chồng con, sống chung nuôi cha mẹ, bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của cụ T và quản lý tài sản từ năm 1975 cho đến nay.

Tòa án Cấp sơ thẩm cho rằng Tờ di chúc ngày 24-4-2001 không có đủ 02 người làm chứng vì ông A không có mặt tại thời điểm lập di chúc, trong di chúc không ghi rõ đất định đoạt cho bà X và đất định đoạt cho ông L ở vị trí nào nên là di chúc không hợp pháp và chia thừa kế theo pháp luật là không đúng vì Tờ di chúc ngày 24-4-2001 thực chất là thỏa thuận phân chia tài sản giữa cụ T và các con, khi đó cụ L đã chết nên phát sinh quyền thừa kế của 08 người con, tất cả đều đã có mặt và ký tên đồng ý việc phân chia. Tuy trong tờ di chúc có ghi câu *không được quyền bán* nhưng phía dưới có câu *không ai có quyền tranh giành*, các đồng thừa kế đều xác định nội dung phân chia là chia để sở hữu tài sản, chỉ nài ra lý do là không có công chứng, không đủ 02 người ký tên làm chứng cho là không có giá trị pháp lý là không có căn cứ, bởi vì:

Tại thời điểm lập tờ di chúc thì cụ L đã chết, phát sinh quyền thừa kế của 08 người con của cụ L, 08 người con đều ký tên đồng ý và cam kết không tranh giành nên việc thỏa thuận này là đúng theo quy định tại Điều 613, 614 của Bộ luật Dân sự, không bắt buộc phải có người làm chứng nên việc làm chứng của ông A có trực tiếp hay không không ảnh hưởng đến giá trị của văn bản.

Vị trí đất đã rõ, cụ T không có đất nào khác nên việc có ghi vị trí hay không cũng không làm thay đổi nội dung thỏa thuận.

Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá theo tiêu chí của di chúc để tuyên bố vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật là không đúng.

Bà X kháng cáo yêu cầu chia theo nội dung tờ di chúc lập ngày 24 tháng 4 năm Tân tỵ, tức ngày 16-5-2001 là có căn cứ.

Theo Tờ di chúc thì toàn bộ tài sản của cụ L và cụ T chỉ chia cho ông L 0,2 ha, còn lại là chia hết cho bà X nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà X chấp nhận chia $\frac{1}{2}$ di sản sau khi trừ phần 0,2 ha chia cho ông L, đây là tự nguyện của bà X nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị P kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia theo Tờ di chúc là có căn cứ nhưng kháng cáo không chấp nhượng thừa kế cho bà X như trong giai đoạn xét xử sơ thẩm là không có căn cứ vì việc nhượng thừa kế là hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà Tr, bà K1, bà P rút lại yêu cầu này và giữ nguyên yêu cầu nhượng thừa kế nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà X và một phần kháng cáo của bà Tr, bà K1, bà P. Sửa bản án sơ thẩm, chia lại thừa kế như sau:

Chia theo giá trị:

Tổng giá trị di sản là 7.819.200.000 đồng. Chia cho ông L 2.000 m² trị giá 876.750.000 đồng (2.000 m² x 438.375 đồng), giá trị di sản còn 6.942.450.000 đồng.

Chia đôi cho bà X hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị 3.471.225.000 đồng (6.942.450.000 đồng : 2).

Còn lại 3.471.225.000 đồng, chia thành 09 phần, mỗi phần là 385.691.666 đồng, bà X hưởng 02 phần, còn lại ông L, bà Tr, bà K, bà K1, bà M, bà P và người thừa kế của ông Đ, mỗi người một phần. Bà Tr, bà K1, bà P nhượng cho bà X.

Như vậy giá trị từng người được chia như sau:

Ông L 876.750.000 đồng (giá trị 2.000 m² được chia riêng) + 385.691.666 đồng (một xuất thừa kế) = 1.262.441.0920đồng

Bà X được chia 4.242.608.332 đồng (3.471.225.000 đồng + (385.691.666 đồng x 2) và bà X được hưởng 03 suất thừa kế của bà Tr, bà K1, bà P nhượng, có giá trị 1.157.074.998 đồng. Tổng cộng bà X được hưởng 5.399.683.330 đồng (4.242.608.332 đồng + 1.157.074.998 đồng).

Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị M và người thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ: Mỗi người được chia 1.157.074.998 đồng.

Chia theo hiện vật:

Căn cứ theo giá trị từng người được chia, hiện trạng sử dụng đất chia theo hiện vật như sau:

Phần bà X được chia có giá trị lớn, tương ứng với 4.190 m² đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác (4.190m² x 1.002.673 đồng =

4.201.200.000 đồng) và 2.733,92 m² đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng lúa nước (2.733,92 m² x 438.375 đồng) và chọn vị trí đối diện nhà của bà X để tiện sử dụng nên chia ở vị trí ngoài cùng ở hướng Tây.

Bà M, bà K và người thừa kế của ông Đ chia ở vị trí tiếp theo, mỗi người 879,82 m².

Ông L được chia giá trị tương đương với 2.879,82 m² đất ở hướng đông.

Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu chia tài sản trên đất nên tài sản thuộc đất ai được chia thì người đó được sở hữu.

Trong vụ án này là chia thừa kế di sản của Lãng và cụ T, lẽ ra chỉ chia phần của ông Đ để cho người thừa kế của ông Đ hưởng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế phần của ông Đ cho các đồng thừa kế của ông Đ là vượt quá yêu cầu của đương sự nhưng do không có kháng cáo, kháng nghị và phải sửa bản án sơ thẩm chia lại thừa kế nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm về phần này, tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm chia theo yêu cầu bà X là có căn cứ.

[6] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc định giá 14.000.000 đồng, ông L tự nguyện chịu và đã nộp xong nên ghi nhận.

Chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn L chịu 5.000.000 đồng, ghi nhận ông L đã nộp xong.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị K1 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326.

Bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được chia và phần thừa kế của bà P nhường, cụ thể là: 112.242.608 đồng + 19.284.583 đồng = 131.527.191 đồng.

Người thừa kế của ông Đ phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được chia, cụ thể là: 19.284.583 đồng.

Theo quy định khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X là bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị P được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, bà X không phải chịu, bà Tr, bà K1 và bà P được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 613, 614 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X.

2. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 95/2021/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2021, của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đối với bà Nguyễn Thị X về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Võ Thị L cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn L được sử dụng phần 2.789,82 m², đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng lúa nước, thuộc một phần các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 21), trị giá 1.262.441.092 đồng.

Bà Nguyễn Thị X được sử dụng phần đất có diện tích 4.190 m² (trong đó có 300 m² đất nông thôn), diện tích còn lại là đất trồng cây hàng năm khác, thuộc thửa đất số 1116, 1117 (thửa mới 28), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 20) và 2.733.92 m² đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng lúa nước thuộc phần thửa 707, 719, 720, 721 tờ bản đồ số 02, tương ứng thửa 193, 472 tờ bản đồ 21. Trị giá 5.399.683.330 đồng.

Bà Nguyễn Thị M được sử dụng 879,82 m² đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng lúa nước, thuộc một phần các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 21), trị giá 385.691.666 đồng.

Bà Nguyễn Thị K được sử dụng 879,82 m² đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng lúa nước, thuộc một phần các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 21), trị giá 385.691.666 đồng.

Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ được sử dụng 879,82 m² đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng lúa nước, thuộc một phần các thửa đất số 707, 719, 720, 721 (thửa mới 193, 472), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 21), trị giá 385.691.666 đồng.

Diện tích đất nêu trên có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00396/QSDD/D1 ngày 30-11-1992, cụ Nguyễn Văn T đứng tên, tọa lạc tại: Ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị P đã nhường thừa kế cho bà X.

Đất chia cho ông L, bà K và những người thừa kế của ông Đ do bà X đang quản lý, bà X có nghĩa vụ giao đất.

Tài sản trên đất của ai được chia thì người đó được sở hữu.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo bản án.

3. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận ông L tự nguyện chịu 14.000.000 đồng chi phí do đặc định giá, đã nộp xong.

Chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn L chịu 5.000.000 đồng, ghi nhận ông L đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị K1 được miễn.

Bà Nguyễn Thị X phải chịu 131.527.191 đồng (một trăm ba mươi một triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm chín mươi một đồng).

Người thừa kế của ông Đ phải chịu 19.284.583 đồng (mười chín triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi ba đồng).

5. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị X không phải chịu. Tiền tạm ứng án phí bà X đã đóng 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số: 0000648 ngày 22-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN được khấu trừ vào tiền án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TTN;
- TAND TP.TN;
- Chi cục THADS TP.TN ;
- Phòng KTNV&THA TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Thị Đồng